

Số 307/QĐ-STC

Ninh Bình, ngày 18 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**VỀ VIỆC CÔNG BỐ CÔNG KHAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2024
CỦA SỞ TÀI CHÍNH NINH BÌNH**

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH NINH BÌNH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 883/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 306/QĐ-STC ngày 15/12/2023 của Giám đốc Sở Tài chính Ninh Bình về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 42/2022/QĐ-UBND ngày 19/9/2022 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài chính Ninh Bình; Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc quy định cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của Sở Tài chính Ninh Bình (Chi tiết theo Biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, kế toán và các phòng, đơn vị có liên quan thuộc Sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ✓

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Sở (để báo cáo);
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Trang thông tin điện tử Sở;
- Lưu VT, KT

TH/03

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Đức Thăng

BIỂU CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị: Sở Tài chính Ninh Bình

Mã số ĐVSDNS: 1017495

Mã KBNN nơi giao dịch: 1311 Văn phòng KBNN tỉnh Ninh Bình

(Kèm theo Quyết định số 358/QĐ-STC ngày 30/12/2022 của Sở Tài chính)

DVT: 1000 đồng

Số TT	Loại	Khoản	Nội dung	Tổng số	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
			DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	18.970.000	
I	340	341	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (1+2):	18.560.000	
1			Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	12.594.000	
2			Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.966.000	
2.1			Sửa chữa thường xuyên:	630.000	
			<i>Sửa chữa bảo dưỡng các hạng mục công trình trụ sở Sở Tài chính</i>	630.000	
2.2			Mua sắm tài sản:	-	
2.3			Các khoản chi đặc thù:	5.336.000	
-			<i>Công tác thảo luận, tổng hợp và xây dựng dự toán NSNN trung ương và địa phương</i>	630.000	
-			<i>Kinh phí duy trì hệ thống thông tin QLNS và KB (Tabmis) trên địa bàn toàn tỉnh</i>	45.000	
-			<i>Công tác Quản lý tài sản nhà nước, kiểm tra, tổng hợp, báo cáo kê khai tài sản NN của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn toàn tỉnh</i>	180.000	
-			<i>Công tác quyết toán NSNN trên địa bàn toàn tỉnh</i>	450.000	
-			<i>Phục vụ các đoàn thanh tra, kiểm tra, giám sát; kiểm toán...trong lĩnh vực tài chính ngân sách trên địa bàn toàn tỉnh</i>	720.000	
-			<i>Tổng hợp báo cáo công tác thực hành tiết kiệm chống lãng phí; công tác phòng chống tham nhũng và các báo cáo chuyên đề (UBND tỉnh giao)</i>	180.000	(UBND tỉnh giao)



Số TT	Loại	Khoản	Nội dung	Tổng số	Ghi chú
-			Bảo trì, bảo dưỡng hoạt động mạng Lan, các thiết bị tin học; Hỗ trợ triển khai các phần mềm chuyên ngành của Cục tin học - thống kê - Bộ Tài chính và các phần mềm liên quan khác	144.000	
			Kinh phí mua sắm và đảm bảo an toàn kho tài liệu lưu trữ	135.000	
-			Tổ chức thanh tra, kiểm tra tài chính các đơn vị trên địa bàn tỉnh; thanh tra tài chính theo kế hoạch hàng năm	360.000	
-			Phục vụ các đoàn liên ngành theo chỉ đạo của UBND tỉnh	108.000	
-			KP thực hiện cải cách hành chính	200.000	
			Kinh phí xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân	55.000	
			Kinh phí duy trì hệ thống ISO 9001:2015	12.000	
			Tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra viên, thanh tra viên chính, tập huấn phòng chống tham nhũng, tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo và nghiệp vụ chuyên môn khác...	27.000	
			Kinh phí chỉnh lý tài liệu	300.000	
			Kinh phí triển khai nhiệm vụ tài chính kế toán và các chính sách chế độ mới	270.000	
			Duy trì phần mềm quản lý tài sản	6.000	
			Trang phục thanh tra	63.000	
			Kinh phí Ban đổi mới doanh nghiệp	297.000	
			Kinh phí hoạt động của Hội đồng thẩm định giá đất	450.000	
			Kinh phí đảm bảo an toàn phòng máy chủ và thông tin chuyên ngành tài chính	65.000	
			Kinh phí tuyên truyền về thành tựu, định hướng về phát triển kinh tế xã hội; thu hút đầu tư...	160.000	

Số TT	Loại	Khoản	Nội dung	Tổng số	Ghi chú
			<i>Kinh phí cấp lại sau thanh tra</i>	20.000	
			<i>Triển khai các nghị định của Chính phủ, các văn bản của trung ương về công tác quản lý, sử dụng tài sản công</i>	144.000	
			<i>Kinh phí phục vụ công tác thẩm định, trình duyệt các nhiệm vụ ứng dụng CNTT, XD chính quyền điện tử, chuyển đổi số theo NQ 01-NQ/TU</i>	315.000	
III			CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ TỈNH GIAO (Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ)	410.000	
1	280	322	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về phát triển du lịch	300.000	
2	280	281	Kinh phí thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (Mã CTMT: 00502)	50.000	
3	370	398	Kinh phí thực hiện chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 00477)	40.000	
4	070	098	Kinh phí phổ biến giáo dục pháp luật	20.000	

